

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 542/2025/HC-PT

Ngày 12-12-2025

V/v “Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi
thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2025/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2025 về “ Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 227/2025/HC-ST ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1993/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2025; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2063/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lâm Văn N, sinh năm 1960 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1966; có mặt.

2. Ông Lâm Minh B, sinh năm 1985; có mặt.

Cùng cư trú tại: Số B, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số B, ấp T, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà K và ông B: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1973; cư trú tại: Số B ấp B, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số B ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K và ông B: Ông Cao Lương T là Luật sư của Công ty TNHH H thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số D đường P, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số D đường P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện H; địa chỉ: Số A đường L, thị trấn H, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: A đường L, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn P, chuyên viên phòng kinh tế; có mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H; địa chỉ: Số A đường L, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H; địa chỉ: Số H đường L, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện H; địa chỉ: Số B N, ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: A đường L, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Xuân N1, Chủ tịch UBND xã X là người bị kiện trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Lâm Văn N, bản tự khai, biên bản đối thoại và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền cho người khởi kiện trình bày:

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 605/PABT-HĐBT ngày 04/7/2023 xác định phần diện tích 3.511,3 m² thuộc thửa 2, 3 tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc quá trình sử dụng của Ủy ban nhân dân xã T nên lập hồ sơ bồi thường cho Tập đoàn A - Ủy ban nhân dân xã T tạm khai cho các hộ dân. Đồng thời biên bản số 8/BB-HĐBT ngày 10/5/2023 kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất của người có đất bị thu hồi Ủy ban nhân dân xã T - tạm kê khai.

Việc Ủy ban nhân dân huyện H xác định đối tượng có đất bị thu hồi (người đang sử dụng đất) như trên là trái quy định của Luật đất đai qua từng thời kỳ:

Theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 quy định các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng đất có nhiệm vụ chấp hành đúng mọi thủ tục và đăng ký ruộng đất theo quy định của T3. Từ đó sổ bộ đăng ký ruộng đất thể hiện diện tích nêu trên do Tập đoàn A đăng ký có cho 23 hộ là tập đoàn viên sử dụng, loại đất lúa, thực tế các tập đoàn viên là cư dân địa phương đã sử dụng đất từ năm 1977, đến năm 1978 thì UBND xã T mới thành lập Tập đoàn A. Đến khi Tập đoàn A giải thể thì đất không bị nhà nước quản lý, thời điểm này cha ông N2 là ông Lâm Văn T1 đăng ký sử dụng thửa 630, tờ bản đồ số 01, sau đó ông N2 tiếp tục sử dụng nên có tên trong sổ đã ngoại thời kỳ này.

Ngày 15/8/1989 ông Lâm Văn T1 được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận tạm thời Quyền sử dụng đất đối với thửa 630, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.903m².

Việc Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất cho ông T1 là trên cơ sở quy định tại Nghị định 30/1989/NĐ-CP ngày 23/3/1989 và Quyết định số 201-QĐ/DKTK ngày 14/7/1989 ban hành quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T3, cụ thể như sau:

- Khoản 3 Điều 13 Nghị định 30/1989/HĐBT quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định như sau: “Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tổ chức theo đơn vị đăng ký nói tại mục c, khoản 1, Điều 12 Nghị định này”.

- Điểm c khoản 1 điều 12 quy định: Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện thực hiện đăng ký đất đai thuộc quyền quản lý của mình.

Ngoài ra Thông tư 302/TT/DKTK năm 1989 hướng dẫn về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tổng cục quản lý ruộng đất ban hành có quy định tại khoản 1, 2 phần II về đơn vị hành chính để tổ chức xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là cấp xã, các đơn vị hành chính cấp xã được tiến hành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi xã ở vùng đồng bằng có bản đồ địa chính được xây dựng theo đúng quy phạm của T3 (bản đồ giải thửa toàn xã, xây dựng theo đúng mẫu số 9 tại quy định về thủ tục đăng ký thống kê ruộng đất).

Thông tư 302/TT/DKTK năm 1989 cũng quy định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý, xác nhận mối quan hệ hợp pháp giữa Nhà nước - người quản lý, chủ sở hữu đất đai - với người được Nhà nước giao đất để sử dụng. Quá trình tổ chức việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quá trình xác lập căn cứ pháp lý đầy đủ để giải quyết mọi quan hệ về đất đai theo đúng pháp luật.

Tại điểm b khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 cũng quy định: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trước ngày 15/10/1993 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vậy Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng ruộng đất ngày 15/8/1989 do Ủy ban nhân dân xã T cấp cho ông T1 là đúng theo quy định luật đất đai 1987 và các

quy định của T3 đã phản ánh đầy đủ các căn cứ pháp lý để xác lập quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận tạm thời của ông T1 là chứng thư pháp lý xác nhận mối quan hệ hợp pháp giữa nhà nước, người quản lý và người sử dụng đất nên cần được tôn trọng và đây là trường hợp có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai 2013 mà chưa được cấp.

Tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013 quy định điều kiện được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh kinh tế khi Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

Vậy theo quy định pháp luật thì phần diện tích 3.511,3 m² bị thu hồi theo phương án 605/PABT-HĐBT ngày 04/7/2023 có đối tượng sử dụng đất là chủ thể đang sử dụng hiện nay cụ thể là ông Lâm Văn N chứ không phải Tập đoàn A- Ủy ban nhân dân xã T.

Theo Công văn số 2628/UBND-TNMT ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H cũng xác định nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất có nguồn gốc Tập đoàn A quản lý giao các xã viên sử dụng, sau khi Tập đoàn A giải thể (Pháp nhân chấm dứt tồn tại) ông Lâm Văn N quản lý sử dụng theo tài liệu 299/TTg, theo tài liệu 02/CT-UB ngày 18/01/1992 và tài liệu 2005 cũng thể hiện tên người sử dụng trong sổ mục kê do ông Lâm Văn N kê khai sử dụng liên tục đến nay, đất không tranh chấp.

Vậy Ủy ban nhân dân huyện H cũng đã xác định ông Lâm Văn N đã đăng ký đất đai theo chỉ thị 299/TTg và chỉ thị 02/CT-UB, vậy ông N là người sử dụng đất xuyên suốt qua các thời kỳ trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước. Diện tích đất nêu trên cũng không bị nhà nước quản lý nên ông N vừa có tên trong sổ Dã ngoại vừa có tên trong sổ Mục kê và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng ruộng đất.

Theo quy định trên thì ông N đã đủ điều kiện xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.511,3m² bị giải tỏa và được bồi thường theo Điều 75 Luật đất đai 2013.

Cho nên phần diện tích 3.511,3 m² do ông Lâm Văn N đang sử dụng theo Phương án 605/PABT-HĐBT ngày 04/7/2023 là thuộc trường hợp đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013:

Điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính.

Điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trước ngày 15/10/1993.

Khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai 2013: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

Nay ông Lâm Văn N đang quản lý sử dụng đất và đóng thuế sử dụng đất theo quy định nhà nước, đã trồng cây lâu năm trên đất, đã xây dựng các công trình kiến trúc trên đất, có đủ các loại giấy tờ quy định theo pháp luật, được Ủy ban nhân dân xã T xác định đất không tranh chấp là trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất và được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Việc UBND huyện H không thực hiện quản lý đất theo quy định của luật đất đai qua từng thời kỳ của Việt Nam trong vụ việc của ông Lâm Văn N nên dẫn đến hậu quả là Tổ chức Tập đoàn A đã giải thể không còn tồn tại pháp nhân nhưng không được cập nhật xóa tên trong sổ mục kê theo hướng dẫn của T4 gây hậu quả hôm nay xác định đối tượng sử dụng đất là một tổ chức đã giải thể, pháp nhân không tồn tại để rồi ra Quyết định 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 phê duyệt phương án 605/PABT-HĐBT ngày 04/7/2023 chỉ hỗ trợ về đất là chưa đúng với quy định của Luật Đất đai 2013 là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

Từ những nội dung và căn cứ pháp lý trên người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc thu hồi đất.

- Hủy một phần Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc thu hồi đất.

- Hủy Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Phương án số 340/PABT-HĐBT ngày 30 tháng 5 năm 2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lâm Văn N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường theo quy định pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện V, đã gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến như sau:

1. Dự án Xây dựng đường Vành đai 3 đã được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; Chính phủ phê duyệt Nghị quyết số 105/NQ-CP về triển khai Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường V Thành phố Hồ Chí Minh.

Đoạn qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc địa phận các huyện C, B, H và Thành phố T. Trong đó huyện H có diện tích cần thu hồi là 988.921,6m² của 322 trường hợp có đất bị thu hồi. Hộ ông Lâm Văn N có đất bị ảnh hưởng tại thửa 237, 238, tờ bản đồ số 2 (TL 02/CT-UB), xã T.

Ông Lâm Văn N có diện tích đất bị ảnh hưởng dự án Vành đai 3 là 3.803,4m² có nguồn gốc, quá trình đăng ký kê khai và sử dụng đất:

- Phần đất có nguồn gốc do Linh mục Trường Đắc L1 (ông Vũ Khánh T2) nhận sang nhượng và quản lý sử dụng trước 1975. Năm 1978, ông Vũ Khánh T2 bị bắt, nhà nước đã tịch thu phần đất trên. Cùng năm 1978, Ủy ban nhân dân xã T thành lập Tập đoàn 11 và được giao phần đất này cho Tập đoàn sản xuất, canh tác.

+ Theo tài liệu 299/TTg: thuộc thửa 630, tờ bản đồ số 1, diện tích 3903 m², loại đất Mù, thể hiện tên người sử dụng trong sổ bộ là Tập đoàn A.

+ Theo tài liệu 02/CT-UB:

- Thuộc thửa 327, tờ bản đồ số 2, diện tích 2349m², loại đất 2L, thể hiện tên người sử dụng trong sổ mục kê là ông Lâm Văn N.

- Thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 2, diện tích 1957m², loại đất 2L, thể hiện tên người sử dụng trong sổ mục kê là ông Lâm Văn N.

+ Theo Tài liệu 2005:

- Thuộc thửa 2, tờ bản đồ số 25, diện tích 2064,7 m², loại đất 2L, sổ đã ngoại thể hiện là ông Lâm Văn N.

- Thuộc thửa 3, tờ bản đồ số 25, diện tích 2738,6 m², loại đất 2L, sổ đã ngoại thể hiện là ông Lâm Văn N.

Đất có nguồn gốc Tập đoàn A sử dụng, sau khi Tập đoàn giải thể, ông Lâm Văn N sử dụng; không có quyết định hay biên bản cấp/giao đất. Ông Lâm Văn N sử dụng liên tục cho đến nay, không có ai tranh chấp. Khu đất được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận tạm thời Quyền sử dụng ruộng đất dành cho xã viên, tập đoàn viên và cá nhân có sử dụng đất vào mục đích nông lâm nghiệp ngày 15 tháng 8 năm 1989 cấp cho ông Lâm Văn T1 với thời hạn 15 năm (ông Lâm Văn T1 là ba của ông Lâm Văn N). Việc Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng ruộng đất cho ông Lâm Văn T1 căn cứ theo Sổ bộ tài liệu 299/TTg là không đúng đối tượng do Sổ bộ thể hiện tên người sử dụng là Tập đoàn 11 và giấy này không phải là một trong các giấy tờ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Từ những nội dung nêu trên, nhận thấy trường hợp ông Lâm Văn N đang sử dụng phần đất có nguồn gốc thuộc Tập đoàn A quản lý và theo tài liệu 299/TTg do Tập đoàn A kê khai, đăng ký. Quá trình sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân không có một trong các loại giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Trong quá trình quản lý khu đất này, vào năm 1995, Ủy ban nhân dân xã T có Báo cáo số 02/BC-95 ngày 01 tháng 4 năm 1995 về tình hình quản lý sử dụng đất công ghi nhận: khu đất theo sổ bộ trước năm 1975 tại thửa số 5, tờ bản đồ số 1, có diện tích 131.780m² người đứng bộ là ông Vũ Khánh T2, lý do đưa vào danh sách đất công là tịch thu, có 23 hộ là tập đoàn viên sử dụng, loại đất lúa, sử dụng từ năm 1977. Đồng thời, năm 1997 Ủy ban nhân dân xã T có Báo cáo số 34/BC-UB thể hiện: “diện tích đất công xã cấp khoán cho xã viên (thuộc Tập đoàn A cũ) gồm 26 hộ với diện tích khoảng 12ha”, đề xuất phương hướng sử dụng đất công tại thời điểm năm 1997 là “đất công xã cấp cho xã viên, xã có chủ trương không cấp quyền sử dụng ruộng đất mà quy hoạch xây dựng khu văn hóa thể dục thể thao”.

- Tuy nhiên, qua khảo sát, kiểm đếm và hồ sơ kê khai phần đất hiện do ông Lâm Văn N trực tiếp sử dụng, canh tác. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 11 Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ông Lâm Văn N không đủ điều kiện được bồi thường về đất, đủ điều kiện được xem xét hỗ trợ về đất theo quy định.

Do đó, ngày 13 tháng 7 năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25/4/2023 và Phương án số 340/PABT-HĐBT ngày 30/5/2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, ông Lâm Văn N được hỗ trợ đối với phần đất bị ảnh hưởng dự án, cụ thể:

+ Phần diện tích: 3.511,3m² (diện tích được công nhận) tính hỗ trợ đất trồng cây hàng năm.

+ Đơn giá hỗ trợ đất trồng cây hàng năm vị trí 2 đường Quốc lộ 22 là: 160.000 đồng.

+ Thành tiền: 561.808.000 đồng.

+ Hỗ trợ thêm (nếu chấp hành tốt việc bàn giao mặt bằng đúng thời hạn theo quy định): 3.750.000 đồng.

+ Tổng giá trị hỗ trợ: 561.558.000 đồng.

+ Phần diện tích 292,1m² thuộc kênh không hỗ trợ.

Như vậy, nhận định đất có nguồn gốc đất công, chủ sử dụng đất không có giấy tờ chứng minh quá trình sử dụng đất nên việc Ủy ban nhân dân huyện ban hành các Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25/4/2023 và Phương án số 340/PABT-HĐBT ngày 30/5/2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên nội dung các quyết định.

2. Đối với nội dung hủy Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G khiếu nại của ông Lâm Văn N (lần đầu) là đúng chính sách. Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của ông Lâm Văn N.

Ủy ban nhân dân xã T trình bày: phần đất của người khởi kiện đang sử dụng là phần đất công, có nguồn gốc thuộc Tập đoàn A quản lý và theo tài liệu 299/TTg do Tập Đoàn A kê khai, đăng ký.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 227/2025/HC-ST ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc:

- Hủy một phần về đối tượng bị thu hồi đất tại Điều 1 của Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H và Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Phương án số 340/PABT-HĐBT ngày 30 tháng 5 năm 2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi

Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lâm Văn N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện H thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/7/2025, ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm, bác yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Tấn P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án, giữ nguyên các quyết định hành chính.

Ông Nguyễn Tấn P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X trình bày: Giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Tòa xem xét về nguồn gốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Đồng ý nội dung bản án sơ thẩm. Nguồn gốc của Tập Đoàn thì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích. Ủy ban cấp đúng đối tượng. Người kháng cáo dựa vào Tài liệu 299 có tên Tập Đ cho rằng Ủy ban cấp cho ông Lâm Văn Tay K1 đúng đối tượng nhưng thời điểm Ủy ban cấp cho ông T1 là đúng vì ông T1 là người thực tế sử dụng. Ông T1 là xã viên của Tập Đ. Ông T1 trực tiếp sản xuất. Tập Đoàn giải thể, có tên đăng ký là không đúng. Ủy ban cấp không đúng tên nhưng đúng đối tượng sử dụng đất, cấp đất cho người sử dụng lâu dài. Ủy ban nhân dân huyện cho UBND xã cấp là đúng chính sách đất đai.

Ông L đại diện cho người khởi kiện trình bày: Thống nhất ý kiến của người bảo vệ. Hiện nay phân thẩm quyền 02 cấp, kháng cáo của UBND xã không có kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X.

Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định 2123 và 3036 thì phần diện tích 3.511m² của N, sử dụng thửa 630, tài liệu 299 Tập Đoàn 11. Tuy nhiên, Tập Đ giải thể năm 1980, đất không bị Nhà nước quản lý, người dân trực tiếp sử dụng, ghi tên

sổ dã ngoại. Ủy ban xác định đất của Tập Đ không có cơ sở, không tồn tại, không phải đối tượng sử dụng đất. Tài liệu 02, thửa tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 327, tờ bản đồ số 2, diện tích 2349m², và thửa 328, tờ bản đồ số 2, diện tích 1957m², ông Lâm Văn N đăng ký quyền sử dụng đất, có tên trong sổ mục kê. Theo Tài liệu 2005 ông Lâm Văn N có tên trong sổ dã ngoại. Quyền sử dụng đất qua các thời kỳ ông N sử dụng và đóng thuế. Hiện nay, ông N vẫn sử dụng, không tranh chấp. Gia đình ông N là chủ thể bị thu hồi đất. Ủy ban căn cứ báo cáo 02 và 34 xác định đất công không đúng quy định, không đúng đối tượng. Do đó, Quyết định 2123 và 3036 không có căn cứ.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định 2458, 2935 và 3750: Sau khi Tập Đoàn giải thể, UBND cấp đất cho ông N. Quyết định 246 năm 1989 ủy quyền cho xã cấp Giấy chứng nhận tạm thời cho ông T1 (cha của ông N) phù hợp quy định pháp luật theo Quyết định số 201-QĐ/DKTK ngày 14/7/1989 ban hành quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T3. Đất của gia đình ông N có một trong các giấy tờ, đủ điều kiện cấp giấy, đủ điều kiện bồi thường đất. Các Quyết định 2458, 2935 và 3750 không bồi thường cho gia đình ông N là không có cơ sở.

Quyết định 6554: Ủy ban ban hành các Quyết định trên không đúng quy định do đó Quyết định này không chấp nhận yêu cầu của ông N là không có căn cứ. Án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N là đúng quy định. Chủ tịch UBND xã X kháng cáo đề nghị sửa án không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, bác kháng cáo của UBND xã X, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 21/8/2023, 29/11/2023, 09/5/2024 và 08/9/2024 ông Lâm Văn N có đơn kiện và được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn khởi kiện. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định sau:

- Hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc thu hồi đất;

- Hủy một phần Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc thu hồi đất;

- Hủy Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Phương án số 340/PABT- HĐBT ngày 30 tháng 5 năm 2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lâm Văn N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường theo quy định pháp luật.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền: Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023; Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023; Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023; Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 và Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 03/11/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 6554 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng trình tự thủ tục cũng như thẩm quyền và hình thức theo quy định tại các Điều 18, 29, 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 và Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 của UBND huyện H về thu hồi đất.

Phần đất bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng đường vành đai 3 của ông Lâm Văn N có nguồn gốc của 23 hộ dân sử dụng từ năm 1977, đến năm 1979 Tập đoàn 11 được thành lập theo chính sách hợp tác hóa nông nghiệp, đưa ruộng đất cá thể vào tập đoàn A làm ăn tập thể. Năm 1980, Tập đoàn A tự giải thể và năm 1984 trên cơ sở đơn xin cấp đất cho gia đình ông Lâm Văn N, UBND xã T cấp cho gia đình ông N 02 lô đất thuộc thửa số 237 (2.349m²) và 238 (1.957m²) loại ruộng 2L. Năm 1989 ông Lâm Văn T1 (cha ông N) được Ủy ban nhân dân huyện H giao đất để sản xuất nông nghiệp theo Quyết định 246/QĐ ngày 04/8/1989 và ủy quyền cho xã cấp Giấy chứng nhận tạm thời số 176/I-HĐRĐ ngày 15/8/1989 đối với Thửa đất số 630 Tờ

Bản đồ số 1 ấp N (Tài liệu 299/TTg), diện tích được cấp là 3.903 m² để sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, thời hạn 15 năm.

Năm 1995, ông Lâm Văn N có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất và có tên trong sổ mục kê theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc Thửa 237, Tờ bản đồ số 2 diện tích 2.349m² và Thửa 238 Tờ bản đồ số 2, diện tích 1.957m². Theo Tài liệu 2005 ông Lâm Văn N có tên sử dụng trong sổ dã ngoại Thửa số 2 diện tích 2064,7m² và Thửa số 3 diện tích 2.738,6m² cùng Tờ bản đồ số 25 và canh tác ổn định đến nay, không tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định gia đình ông Lâm Văn N là chủ thể bị thu hồi đất.

Ủy ban nhân dân huyện H cho rằng đất có nguồn gốc do Linh mục Trường Đ1 (ông Vũ Khánh T2) nhận sang nhượng và quản lý trước năm 1975. Năm 1978, ông Vũ Khánh T2 bị bắt, nhà nước đã tịch thu phần đất trên. Năm 1978, Ủy ban nhân dân xã T thành lập Tập đoàn 11 và giao phần đất này cho Tập đoàn sản xuất, canh tác và đăng ký theo Tài liệu 299/TTg năm 1982. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện H không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh đất đã bị tịch thu của ông Vũ Khánh T2 theo quyết định nào, sau khi tịch thu đất Ủy ban nhân dân huyện H giao ai quản lý. Khi thành lập Tập đoàn A, ai là người giao đất cho Tập đoàn quản lý sử dụng. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện H nhận định là đất công, thuộc Tập đoàn A kê khai theo Tài liệu 299/TTg nhưng đến năm 1980 Tập đoàn 11 đã tự giải thể không có tài liệu nào thể hiện đất được đăng ký kê khai sử dụng vào quỹ đất công do Nhà nước quản lý. Tập đoàn A đã giải thể năm 1980 trong khi đó việc triển khai thực hiện Chỉ thị 299/TTg sau năm 1980. Do đó việc xác định Tập đoàn A có tên trong sổ đăng ký ruộng đất theo Tài liệu 299 là không phù hợp.

Từ những phân tích trên thì không có cơ sở xác định đất của gia đình ông N đang canh tác sử dụng là đất công, do Nhà nước quản lý, nên Quyết định thu hồi đất số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của UBND huyện H, Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 điều chỉnh một phần quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của UBND huyện H xác định chủ thể bị thu hồi đất là Ủy ban nhân dân xã T Nhì - Tập đoàn A là không có căn cứ nên cần hủy một phần tại Điều 1 các Quyết định nêu trên để điều chỉnh lại cho đúng đối tượng bị thu hồi đất.

Đối với phần diện tích và vị trí thu hồi đất người khởi kiện xác định thống nhất không có tranh chấp.

[2.2.2] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023; Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 và Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND huyện H về bồi thường, hỗ trợ.

Ủy ban nhân dân huyện H cho rằng đất ông N sử dụng có nguồn gốc đất công, do Tập đoàn A đăng ký theo Tài liệu 299/TTg vào năm 1982, nên việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận tạm thời số 176/I/CNRĐ ngày 15/8/1989 cho ông Lâm Văn T1 là không đúng đối tượng, nên chưa đủ cơ sở, căn cứ pháp lý để bồi thường theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Sau khi Tập đoàn A tự giải thể. Năm 1984, xã T đã cấp đất cho gia đình ông N để sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1989, Ủy ban nhân dân huyện H có Quyết định giao đất số 246/QĐ-UBND ngày 04/8/1989 và ủy quyền cho xã cấp Giấy chứng nhận tạm thời số 176/I-HĐRĐ ngày 15/8/1989 cho ông Lâm Văn

T1 là phù hợp quy định tại Điều 1, Điều 13 Luật Đất đai năm 1987; Mục III quy định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của T3. Như vậy, đất của gia đình ông N đã có một trong các loại giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, nên đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013. Như vậy, ông N yêu cầu hủy các Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023; Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 và Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về bồi thường, hỗ trợ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[2.2.3] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lâm Văn N.

Ông N là chủ thể sử dụng đất và đủ điều kiện xem xét bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Vì vậy, ông N yêu cầu hủy Quyết định 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H là có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện H không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; Điều 348 và Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ các Điều 30, 32, 60, 61, 116, 158, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân số: 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, Đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số: 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa Phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, Cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, giữ nguyên bản án sơ thẩm cụ thể như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc:

- Hủy một phần về đối tượng bị thu hồi đất tại Điều 1 của Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H và Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt phương án điều chỉnh Phương án số 143/PABT-HĐBT ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Phương án số 340/PABT- HĐBT ngày 30 tháng 5 năm 2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện H về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 6554/QĐ-UBND-TTH ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lâm Văn N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện H thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm, nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lâm Văn N là bà Trần Thị K và ông Lâm Minh B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0031600 ngày 15/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Xuân N1 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X (ông Phạm Xuân N1 nộp thay) đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005524 ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu HSVA (NTTP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương